

## “Tiếng Việt từ TK 17: một số từ Hán Việt thời LM de Rhodes” (phần 37)

Nguyễn Cung Thông<sup>1</sup>

Loạt bài "Tiếng Việt từ TK 17" đã đề cập đến một số cách dùng Hán Việt đặc biệt như sinh thì (~qua đời, chết), Kinh Tại Thiên, Kinh Tin Kính, Kinh Thiên Chúa, lịch sự, thượng hoà hạ mục, thượng phụ, trung phụ, hạ phụ, thượng đế, thiên chủ/chúa<sup>2</sup> ...v.v...Phần 37 này bàn thêm về cách dùng một số từ Hán Việt thời LM de Rhodes đến truyền đạo: **sự** (~thờ) 事, **thừa** (~ sở) 所, **kì** 其, **giao cảm** 交感, **trinh thần** 星晨, **đang/dương thì** 當時, **cử thủ** 糾手, **thiếu ngữ** 少語. Đây là lần đầu tiên cách dùng này hiện diện trong tiếng Việt qua dạng con chữ La Tinh/Bồ (chữ quốc ngữ). Tài liệu tham khảo chính của bài viết này là bốn tác phẩm của LM de Rhodes soạn: (a) cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN), (b) Bản Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (viết tắt là BBC), (c) Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài 1627-1646 và (d) tự điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL) có thể tra tự điển này trên mạng, như trang

<http://books.google.fr/books?id=uGhkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&q&f=false>. Các chữ viết tắt khác là **Nguyễn Cung Thông** (NCT), **Hán Việt** (HV), **Việt Nam** (VN), **ĐNA** (Đông Nam Á), **LM** (Linh Mục), **CG** (Công Giáo), **PG** (Phật Giáo), **TVGT** (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), **NT** (Ngọc Thiên/543), **ĐV** (Đường Vận/751), **NKVT** (Ngũ Kinh Văn Tự/776), **LKTG** (Long Kham Thủ Giám/997), **QV** (Quảng Vận/1008), **TV** (Tập Vận/1037/1067), **TNAV** (Trung Nguyên Âm Vận/1324), **CV** (Chính Vận/1375), **TVi** (Tự Vị/1615), **VB** (Vận Bồ/1100/1154), **VH** (Vận Hội/1297), **LT** (Loại Thiên/1039/1066), **CTT** (Chánh Tự Thông/1670), **TViB** (Tự Vị Bồ/1666), **TTTH** (Tứ Thanh Thiên Hải), **KH** (Khang Hi/1716), **P** (tiếng Pháp), **A** (tiếng Anh), **L** (tiếng La Tinh), **ĐNQATV** (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị), **VNTĐ** (Việt Nam Tự Điển/Hội Khai Trí Tiến Đức). Các bản Nôm của LM Maiorica là **ĐCGS** (Đức Chúa Giê Su), **KNLMPS** (Kinh Những Lễ Mùa Phục Sinh), **CTTr** (bộ Các Thánh Truyện), **MACC** (Mùa Ăn Chay Cả), **TCTM** (Thiên Chúa Thánh Mẫu), **TCTGKM** (Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông). Trang/cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu thêm. Tương quan Hán Việt ghi nhận trong bài không nhất thiết khẳng định nguồn gốc của các từ liên hệ (có gốc Việt hay Hán).

### 1. Sự là thờ (động từ)

sự, thờ: *venerar: veneror, aris, sự thượng đế, thờ Chúa trên: venerar ao Rey de riba: venerari Regem supernum. notandum tamen eundem dici, ngọc hoàng, thượng đế: quem venefici colunt, & sic diabolum nominant.*

VBL trang 700

<sup>1</sup> Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc) – email [nguyencungthong@gmail.com](mailto:nguyencungthong@gmail.com)

<sup>2</sup> Phân biệt giữa **Thượng đế** (truyền thống Á Đông) và **Thiên Chúa** (theo CG) là một chủ đề thú vị, liên hệ đến văn hoá, lịch sử, ngôn ngữ và tôn giáo - xem thêm phụ trương về các tranh luận của nhà Nho vào TK 17 chẳng hạn. LM de Rhodes đã phải nhấn mạnh về niềm tin ‘dị đoan’ trong các khái niệm này (mục đế/VBL superstitio - trang 212), và cho rằng Ngọc Hoàng/Thượng Đế mà dân gian thờ cúng là không đúng (không phải mlẽ) vì chỉ là ‘quỷ thần’ mà thôi (diabolum nominant - VBL trang 700).

Sự HV có nhiều nghĩa được VBL ghi các cách dùng như một danh từ (~ việc, công việc, vấn đề): td. *sự linh hồn, sự buôn bán, sự vợ chồng, sự dâm dục* ... Tuy nhiên một nét nghĩa là thờ (động từ, một dạng biến âm của sự) mà tiếng Việt không còn dùng nữa; VBL cho thí dụ là *sự thượng đế* hay *thờ vua trên* (trên, VBL ghi là cách dùng tương đương) - xem hình chụp trang 700 bên trên.

Xem lại các cách đọc của chữ sự 事 (thanh mẫu trang 莊 hay sùng 崇 vận mẫu chi 之 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

鉏吏切 sừ lại thiết (TVGT, ĐV)

仕吏切, 音示 sĩ lại thiết, âm thị/ki (TV, VH, LT) - để ý sĩ và thị/ki đọc là shì (theo pinyin bây giờ) - tiếng Việt phân biệt hai dạng s- và th- (biến âm s > th), xem thêm mục sơ và thơ/thư (đọc là shū theo pinyin bây giờ) bên dưới.

側吏切 trắc lại thiết (QV, TV, LT, TViB)

逝支切, 音時 thệ chi thiết, âm thì/thời (VB, KH) - để ý từ thời Vận Bỏ, Tự Vị, Chánh Tự Thông đã đọc sự như thì (**bình thanh**) - với khả năng mở rộng nguyên âm (thì ~ giờ ~ thời): điều này cho ta cơ sở **liên hệ sự và thờ** (VBL đã ghi nhận bên trên): biến âm **s – th** như vi sang/vi thang, lơ xơ/lơ thơ, Thuận (Thỗn) Hóa/Sinua và tương quan **ư - ơ** như ư - ở, thư – thơ: td. *thơ mòng* (VBL trang 771) - *gửi thư* (VBL trang 779), *lơ thơ - lư thư* (yếu đuối - VBL trang 428), *cứ* (cứ kinh, cứ mời VBL trang 137) 據 - *cớ gì/sao/nào, vô cớ* (VBL trang 128)...v.v... Tiếng Trung (Hoa) từ lâu vẫn dùng động từ sự như tử sự<sup>3</sup> phụ mẫu 子事父母 con thờ cha mẹ, sự tử như sự sinh<sup>4</sup> 事死如事生 (đổi xử/thờ người chết cũng như khi người còn sống - Tuân Tử/Lễ Luận) ...v.v... Động từ kép HV phụng sự cho thấy vết tích của nét nghĩa này trong tiếng Việt.

詩紙切, 音始 thi chỉ thiết, âm thí/thủy (KH)

疎語切, 書上聲 sơ ngữ thiết, thư/thơ thượng thanh (KH) - vào thời Khang Hi (TK 18), hai âm sơ và thơ/thư đọc gần giống nhau (so với shū đọc theo pinyin bây giờ) - khác hẳn với các âm ở trong tiếng Việt.

常御切, 音樹 thường ngự thiết, âm thụ (KH)

側吏反 trắc lại phản (LKTG)

仕廁切 sĩ xí thiết (NT, TTTH)

TNAV ghi vận mẫu thâm/khứ thanh

<sup>3</sup> Tham khảo chi tiết về các nét nghĩa của sự trên trang này chẳng hạn <https://zidian.911cha.com/zi4e8b.html...>

<sup>4</sup> Phong tục thờ cúng tổ tiên là một truyền thống căn bản của xã hội Việt Nam - một khác biệt dễ nhận thấy khi các giáo sĩ Tây phương đến truyền đạo CG ở Á Châu. Thành ra VBL và PGTN (cùng các tài liệu CG cùng thời) luôn ghi nhận các hoạt động này (td. các mục hiếu thảo, ông bà ông vải trong VBL).

CV ghi cùng vần/khứ thanh 侍寺闍蒔豉枝嗜耆視眊眊示諡諡事士仕是市栻恃  
(thị tự sĩ)

時吏切, 音嗜 thì lại thiết, âm thị (CV, TVi)

音時 âm thì/thời (TVi, CTT)

常怒切, 音近樹 thường nộ thiết, âm cận thụ (TVi)

詩止切, 音始 thì chỉ thiết, âm thí/thuỷ (TVi)

疎士切 sơ sĩ thiết (TVi)

時至切, 音嗜 thì chí thiết, âm thị (CTT) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là shì diàn zhì so với giọng Quảng Đông si6 si2 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] she5 she.5 se5 [沙头角腔] su5 [客英字典] sii5 [海陆丰腔] sii6 se6 [客语拼音字汇] se4 si4 [台湾四县腔] sii5 se5 [宝安腔] su3 [陆丰腔] sii6 [东莞腔] su3 潮州话: se7 se6 (sūr sūr) 【潮阳】 su5 su6, giọng Mân Nam/Đài Loan sai7, tiếng Nhật ji shi và tiếng Hàn sa.

Vào thời VBL hai dạng sự và thờ đã song hành trong tiếng Việt, dạng thờ chữ Nôm xưa<sup>5</sup> dùng thờ HV 𧈧 (con cóc, 蟾蜍 thêm thờ) như trong Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh - trích Tự điển chữ Nôm dẫn giải (sđd)

敬盃那𧈧几茶

Kính ang nà, thờ kẻ già

Hay trong Cư Trần Lạc Đạo Phú (43b)

啣恩聖律媿吒𧈧柴□道

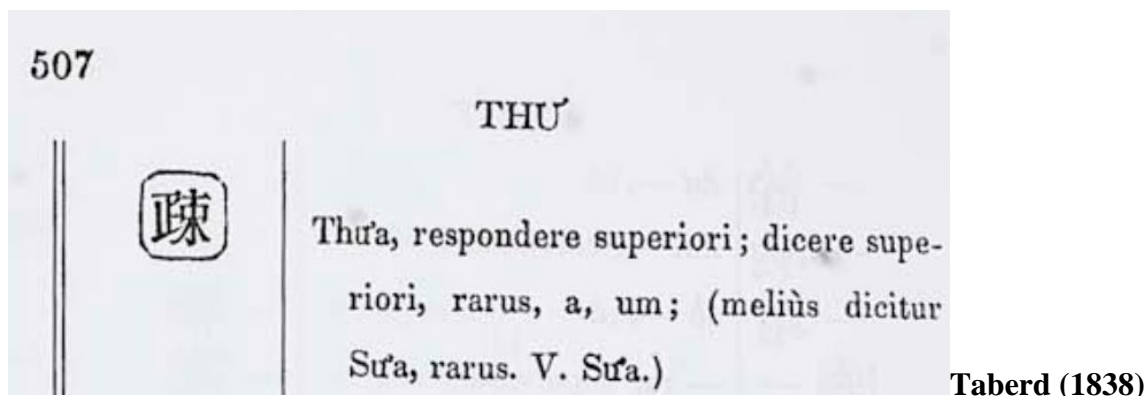
Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo. (26b)

Tiếng Việt hiện đại không còn dùng động từ sự như thời VBL nữa, mà dùng dạng biến âm thờ, nhờ vào VBL mà ta biết được hai dạng (động từ) sự và thờ đều hiện diện<sup>6</sup> vào TK 17. Việt Nam Tự Điển (1931/sđd) ghi: "*Việc sự thần phải cho thành kính ... Tục ngữ: sự tử như sự sinh, sự vong như sự tôn*". Một chi tiết cần nhắc lại ở đây về biến âm s-t(h): ngay cả vào

<sup>5</sup> Một dạng chữ Nôm hậu kì dùng bộ thị/ki 示 hợp với chữ dư hải thanh 余 (< dư - thừa - thờ) - Béhaine/Taberd (sđd) - Béhaine cũng ghi dạng Nôm cổ hơn là thờ 𧈧.

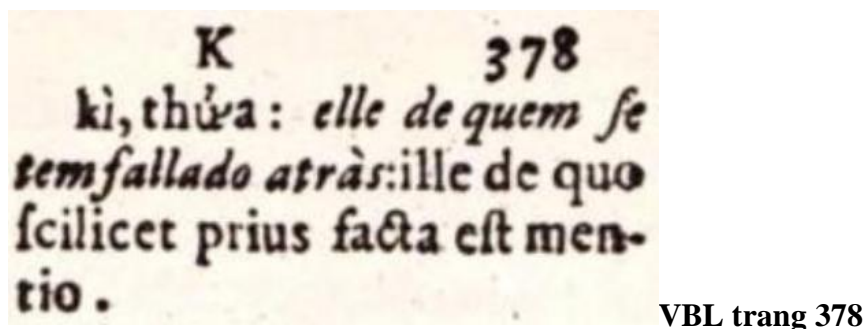
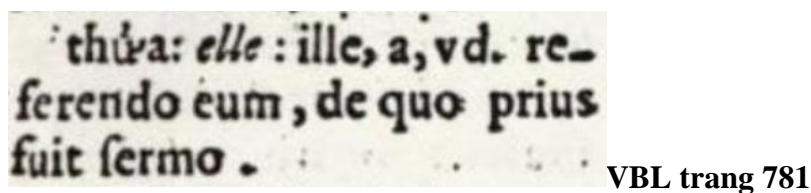
<sup>6</sup> Nên nhắc lại ở đây là vào thời VBL phụ âm sát chưa hoàn toàn đổi qua âm tắc như cách đọc **vi sang/vi thang, lơ xo/lơ thơ, Thuận (Thỗận) Hóa/Sinua (~ kẻ Hóa), xuy (thối – xuy 吹), nguyệt sa** (sa – sai 釵 sau này đọc là thoa) - cũng giống như cách đọc su thay vì thu như trong cụm danh từ Giê Su 支秋 (không nên đọc là Chi Thu theo âm HV thông thường vì không phù hợp/không chính xác).

TK 19, **thừa** 疎 vẫn có thể đọc là **sư**<sup>7</sup> - theo tự điển La Việt trang 506 (Dictionarium Latino-Annamiticum - *completum et novo ordine dispositum* - Taberd, 1838) - đây là chi tiết mà tự điển Taberd (1838) đã thêm vào cho tự điển Béhaine (1772/1773, không có mục **sư** 疎). Theurel (1877) tuy chép lại tự điển Taberd nhưng không ghi dạng **sư** (chỉ ghi dạng **thừa** ~ rarus/L).



## 2. Kì, thừa - đại danh từ - sở là thừa

VBL ghi **thừa** là người ấy, kia (ille La Tinh) hay chỉ người đã nói đến trước đây cũng như **kì** - xem hình chụp bên dưới:



Kì còn dùng trong cụm từ *các kì sự* 各其事 (VBL trang 378) để chỉ tất cả mọi thứ (omnia/L), PGTN trang 41, 35, 28, 20 ... Trích trang 120 "*Song le cũng phải hay, khi linh hồn ta đã khỏi xác thịt này, chẳng còn có dùng ăn uống hay là mặc, cùng các kì sự về xác, vì linh hồn ta là tính linh thiêng*". Kì dư 其餘 (Béhaine/Taberd) là vân vân 云云, đặng đặng 等等 ...

So với cách diễn dịch của LM Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838):

<sup>7</sup> Ngay cả vào đầu TK 20: Việt Nam Tự Điển (1931/sđd) ghi lược **sư** = lược **thừa** (mục **sư**)

所 *Thừa. In quo quod.*  
 所 *Thừa. In quo quod.*  
 一 達 *dat. Condiere. De modo et qualitate ali-*  
 分 一 變 *an-phân. Sorte sua contentus.*  
 弄 一 刷 *kiết lòng. alius animum exploratum*  
*habere.*

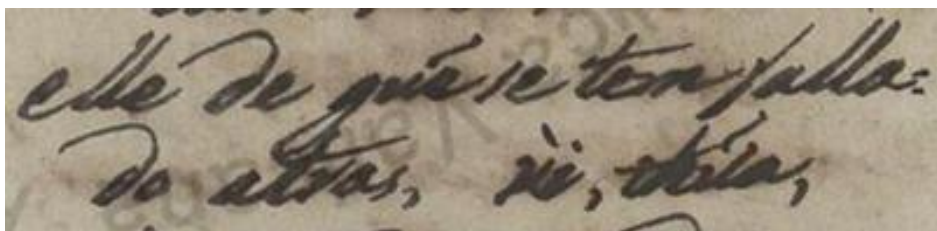
Béhaine (1772/1773)

Qui, quæ, quod. kẻ, ai, là kẻ, sở,  
 thừa; qui vocare? quid tibi no-  
 men? mấy tên là gì?

Taberd (1838)

Ille, illa, illud. người, nó, ấy, gã, gã  
 kia, hân, kia, ngài, nghĩ, nó, tê,  
 thứ, va; Ille, người, ngài, chú va,  
 người nó, nó.

Taberd (1838)



Tự điển Bồ Việt chép tay (Philiphê Bình, TK 18-19)

Đề ý ở đây là cụ Thiệu Chừ trong Hán Việt Tự Điển (1942) cũng ghi sở và kì 其 là thừa.

Xem lại chữ sở 所 (thanh mẫu sinh 生 vận mẫu ngư 魚 khai khẩu tam đẳng, thượng thanh) có các cách đọc theo phiên thiết

疏舉切 sơ cử thiết (TVGT, ĐV, QV, TTH, TVi)

爽阻切, 數上聲 sáng trở thiết, sở/số thượng thanh (TV, LT, VH, LTCN 六書正譌)

師呂切 sư lữ thiết (NT)

TNAV ghi vận bộ ngư mô/thượng thanh 魚模

CV ghi cùng vần/thượng thanh 所精疑 (sở \*tu)

踈五切 sở ngũ thiết (CV)

想里切, 音徙 tương lí thiết, âm tử (TVi)

孫五切, 蘇上聲 tôn ngũ thiết, tô thượng thanh (TVi)

Giọng BK bây giờ là suố so với giọng Quảng Đông so2 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] so3 [沙头角腔] so3 [客英字典] so3 [海陆丰腔] so3 [客语拼音字汇] so3 [东莞腔] so3 [陆丰腔] so3 [宝安腔] so3 [台湾四县腔] so3 潮州话: so2, tiếng Nhật so sho và tiếng Hàn so.

**所 thừa** (sở là âm HV) – nghĩa mở rộng và dùng làm đại danh từ (VBL ghi thừa là ille/L để chỉ người ấy từng đã được nhắc trong văn cảnh, sau đó cách dùng này được các học giả Béhaine, Taberd, Aubaret, Theurel ghi lại (sđd). Béhaine ghi *an thừa phận* là an phận (mình), *biết thừa lòng* là biết lòng mình như thế nào. Génibrel ghi thêm cách dùng "*Xin xét thừa lòng dân dã phàm ngu*". Tương quan s/x – th dễ nhận ra như xanh – thanh, xâm – thâm ... 疏 sở<sup>8</sup> – thừa, 所 sở – thừa ... Cụ Huỳnh Tịnh Của trong ĐNQATV/1895 ghi cách dùng *sở ruộng*, *sở đất* (Đàng Trong còn bảo lưu cách đọc cổ hơn? so với thừa ruộng, thừa đất/Đàng Ngoài – NCT) trong mục sở 所 nhưng lại ghi thừa bằng chữ sử 使. Cách dùng thừa (tuy rất hiếm) từng hiện diện trong Kinh Tin Kính - một bản kinh CG bằng chữ quốc ngữ ở Đàng Ngoài. Kinh Tin Kính trích từ cuốn "Chrestomathie annamite" (Quảng Tập Viêm Văn) của Edmond Nordemann (in năm 1898). "... Tôi tin **thừa** chịu nạn chung thì quan Phong thi ô Phi La Tô, đồng danh gác câu câu rút, chết mà bèn lấp. Tôi tin **thừa** xuống địa ngục ngày thứ ba bởi trong kẻ chết lại sống (sống). Tôi tin **thừa** lên lời (trời) ngự bên hữu Đêu cha hay lợn vậy ...". Các bản KTK sau này thay thế thừa bằng Đức Chúa Giê Su hay Người cho rõ ý hơn.

Đại thi hào Nguyễn Du cũng dùng sở/thừa trong câu 2687 truyện Kiều (bản Kiều Oánh Mậu 1902 - xem bên dưới) cho thấy ảnh hưởng phần nào của Hán văn:

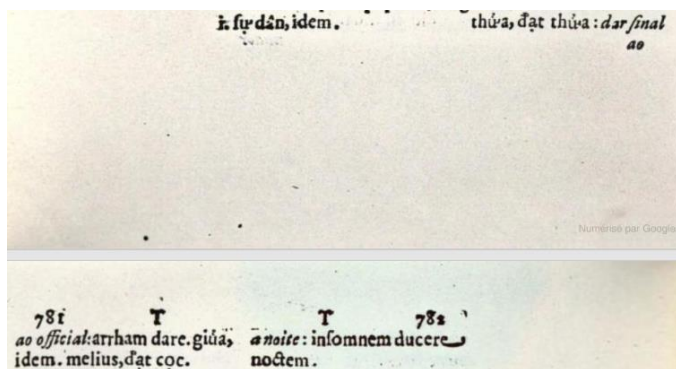
所功德意埃朋

Thừa công đức ấy ai bằng

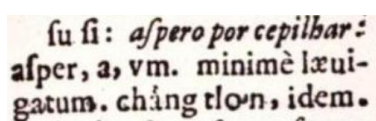
Điều này cho thấy một vấn đề cơ bản khi đọc Nôm (td. vào TK 17 theo VBL): 所 đọc là sở hay thừa, 平 đọc là bình hay bằng, 主 đọc là chủ hay chúa, 當 đọc là đang hay đương, 刀 đọc là đao hay dao ...? Đây là một chủ đề thú vị cần được tra cứu sâu xa hơn - như so sánh mức

<sup>8</sup> Sở/sở 疏 đọc là 所菹切 sở tru thiết (TV), 所助切 sở trợ thiết (QV) - sở > sơ (sơ sai, sơ qua), **thừa** (thừa thốt), sở > **thừa** (thừa thốt). Sở 初 đọc là 楚居切 sở cư thiết (ĐV, TV, QV), 楚徂切, 楚平聲 sở tồ thiết, sở bình thanh (CV): sở > xưa, sở (ban sở) > **thơ** (thơ ngây, con thơ). Chữ 餘 đọc là dư 以諸切 dĩ chư thiết (ĐV), 羊諸切 dương chư thiết (TV, VH) ... còn có một cách đọc khác mà ít người biết đến (cũng là **dư** 余, dùng thông vào thời Luận Ngữ, Lã Thị Xuân Thu..) là \*siu (Tập Vận ghi 詳於切, 音徐 tương ư thiết, âm từ - Quảng Vận ghi 視遮切 thị giả thiết ...), cho ta dạng **thừa** trong tiếng Việt (biến âm s > th). Do đó, ta có cơ sở vững chắc để liên hệ **sở - thừa**. VBL trang 698 còn ghi **su si** là **chẳng tlon** (nháp, gồ ghề) - su chính là một biến âm của sở 疏 với một nét nghĩa là gồ ghề - xem hình chụp trang sau. Sở còn là phân 分 ra, cho ra dạng **sở - thớ - thừa ~ khứa ...**

độ chính xác của âm đọc giữa chữ Nôm và chữ quốc ngữ - nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.



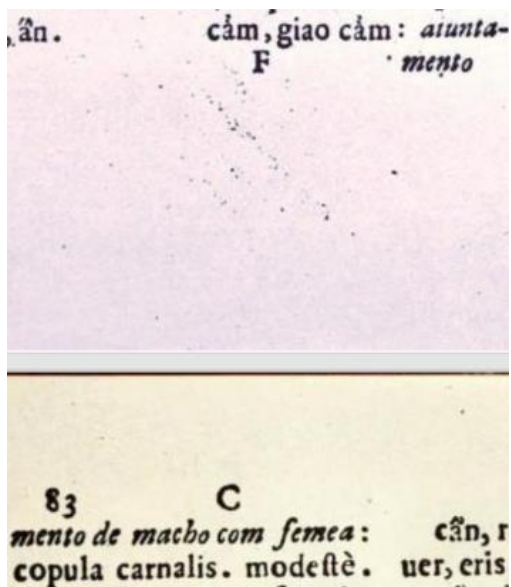
VBL ghi **đặt thừa** ~ **đặt cọc**



VBL trang 698

### 3. Giao cảm

Giao cảm 交感 vào thời VBL nghĩa là giao cấu (chung đụng xác thịt nam và nữ, khuynh hướng cụ thể/vật chất) chứ không phải là cảm ứng hỗ tương với nhau (khuynh hướng trừu tượng). Giao cảm xuất hiện hai lần trong VBL - mục giao và mục cảm - và LM de Rhodes chú thích thêm là cách dùng lịch sự (xem hình chụp bên dưới). Để ý Béhaine/Taberd ghi là giao cảm<sup>9</sup>, còn cảm thì ghi là 敢 (quả cảm).



VBL trang 82/83.

<sup>9</sup> Tương quan thanh điệu cảm - gấm, khăn - khấn, sử - sứ, chủ - chúa, chủng - giống, cảm - cảm (cảm ơn/VBL ~ cảm ân HV 感恩) ...v.v... So với cảm - cảm. Tuy nhiên sau thời Béhaine/Taberd (Đàng Trong), Theurel (Đàng Ngoài, dựa vào tự điển của Béhaine/Taberd) không dùng dạng cảm mà dùng cảm (giao cảm) cho đến ngày nay.

Giao cảm xuất hiện 1 lần trong Phép Giảng Tám Ngày trang 299 khi bàn về điều răn thứ 6 (không được dâm dục) và trong Các Thánh Truyện Tháng Mười Một (Maiorica, sđd) trang 110: "*Ai có giữ mình sạch sẽ mà chẳng yêu sự giao cảm thì xem thấy hoa này*".

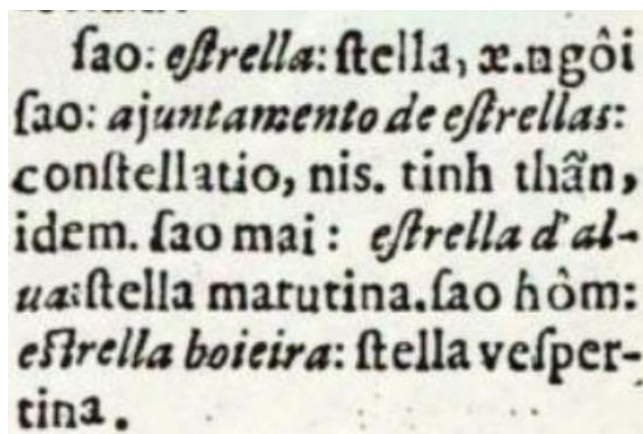
<p><i>sequi, i &amp; multo minus li- cebit actus, unde proles sequi nullo modo queat. k legitimum verò coniu- gium est uniuscumque</i></p>	}	<p>nao tà dâm làm ra con cái nào chẳng được, thì càng lố. * mà sự giao cảm cho ngay, thì phải có một bợ một chào,</p>
		P p 2      ita

Phép Giảng Tám Ngày, trang 299

Theo Từ Nguyên (sđd) giao cảm xuất hiện trong tác phẩm Thái Cực Đồ Thuyết 太極圖說 của học giả thời Tống tên là Chu Đôn Di 周敦頤 (1017-1073), trong đó có câu "Nhị khí giao cảm, hoá sinh vạn vật". Ngoài ra, trong tiểu thuyết Sơ Khắc Phách Án Kinh Kỳ 初刻拍案驚奇, nhà văn Lăng Mông Sơ 凌濛初 (1580-1644) cũng dùng giao cảm để chỉ sự giao hợp nam nữ (giao cấu). Do đó, không những giao cảm là kiểu nói thanh nhã (theo VBL) mà chính là một nét nghĩa cổ mà người Việt vào TK 17 vẫn còn dùng! VBL cũng ghi lại một số cách dùng 'thô tục', tương phản với cách dùng "lịch sự" của giao cảm, thí dụ như *đéo, đu, đi lại cùng nhau/đi lại cùng đàn bà, dẫy xom xom/đi lại đéo, lấp đàn bà*<sup>10</sup>... Điều đáng chú ý là các từ tục như vậy lại không hiện diện trong tự điển của LM Béhaine hay rất hiếm trong tự điển Taberd, có thể là do môi trường học tiếng Việt và truyền đạo của LM de Rhodes gần gũi với dân "đen" hơn so với các giáo sĩ sau này, hay là LM de Rhodes (và de Pina) cố tình ghi các tiếng tục để chỉ cho giáo dân CG tránh dùng?

#### 4. Tinh thần là ngôi sao

Vào thời VBL, tinh thần nghĩa là ngôi sao (constellatio/La Tinh), không có nghĩa như cách dùng tinh thần bây giờ - để chỉ tinh thần (tâm thần/khí lực, animus/L) thì thời VBL dùng lòng ('hết lòng' VBL trang 322), linh hồn, trí khôn chẳng hạn.



VBL trang 678

LM Maiorica cũng dùng tinh thần để chỉ sao như "*Chúng tôi lay đức Bà cực sang cực trọng ngự trên hết nhật nguyệt tinh thần*" TCTM quyển thượng trang 122. Thần tương ứng với thân HV 晨 nghĩa là buổi sáng, sao Thần (sao mai, sao Kim/Venus - morning star). Tiếng Việt hiện đại dùng tinh thần, viết chữ Nho là 精神, với nét nghĩa hoàn toàn khác (hàm ý tâm thức

<sup>10</sup> VBL cũng ghi **lẹo** là sự giao hợp của loài chó, **chơi ác** là khi giao hợp nam nữ không thích hợp (phạm luật).

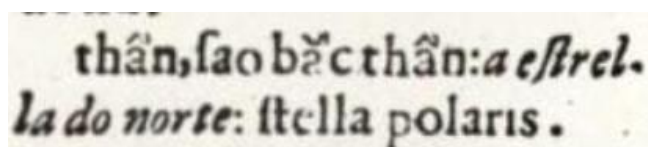


thuộc phạm trù tư duy). Hai nét nghĩa trên của tinh thần được LM Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) ghi lại trong tự điển, phần nào rõ nét hơn với chữ Hán/Nôm<sup>11</sup> kèm theo. Tinh thần (sao) đã từng xuất hiện trong Thư Kinh, phần Nghiêu Điển 堯典: "lịch tượng nhật nguyệt tinh thần" 曆象日月星辰 - để ý cách dùng nhật nguyệt tinh thần tương tự như trong TCTM. Tinh thần (tâm thần/khí lực) cũng từng hiện diện trong Lễ Kinh. Đây là một khuyết điểm của con chữ La Tinh/Bồ (chữ quốc ngữ) - cũng như nghĩa của các cụm từ HV thất tình, Đại Ngu, sinh thì, phi cơ<sup>12</sup> ... Không biết dạng chữ Nho thì dễ hiểu lắm nguyên nghĩa!

Truyện Kiều câu 17 dùng tinh thần với nét nghĩa hiện đại<sup>13</sup>

枚骨格雪精神

Mai cốt cách, tuyệt tinh thần



VBL trang 741

Một dữ kiện cần nhắc lại ở đây là thần có các nghĩa khác nhau vào TK 17, gồm nét nghĩa sao bắc thần 北辰, như định nghĩa trong VBL trang 741 bên trên. Sao Bắc Thần thường gọi là sao Bắc Đẩu 北斗.

## 5. Đang/đương thì

Đang HV có các nghĩa là chịu trách nhiệm, gánh vác (đảm đang), cáng đáng, hợp/thích hợp (thích đáng), cầm, đợ, chủ - các dạng biến âm của **đang** là **đáng**, **đương** và **đành** (td. 彭 băng/bang/bàng và bành, 凭 bằng > bành, 命 mạng > \*mạnh > mệnh, 江 giang > gianh, 良 lang/luong > lành, 當 đang > đành ...). Chính nét nghĩa gánh vác/chịu đã trở thành dấu chỉ thời hiện tại trong tiếng Việt (đang làm, đang gánh vác chuyện gì). Thí dụ của BBC "Tôi mặc việc bây giờ" cũng cho thấy khái niệm bận việc (mắc việc) trong hành động chỉ thời hiện tại, phản ánh chủ ý của cá nhân, người làm chủ hành động của mình. Trong khi đó tiếng Trung (Hoa) không dùng đang để chỉ thì hiện tại. Tiếng Trung (Hoa) cũng dùng các trạng từ thời gian (adverb of time, td. bây giờ/now) để chỉ thì hiện tại và các động từ thì không thay đổi (tương tự như tiếng Việt), ngoài ra các từ chánh 正, tại 在 hay chánh tại 正在 còn được dùng để chỉ hành động đang xảy ra. Các trạng từ thời gian có thể là 每天 mỗi thiên (mỗi ngày), 每年 mỗi niên (mỗi năm), 經常 kinh thường (thường), 有時 hữu thì (có khi, đôi lúc) ... Để chỉ một hành động đang xảy ra (thì hiện tại tiếp diễn) thì thêm các trạng từ thời gian như 現在 hiện tại, 正在 chính tại, 此刻 thử khắc, 目前 mục tiền ...v.v... Khuynh hướng thay đổi nghĩa cũng hiện diện trong cách dùng đang thì vào thời VBL. **Đang/đương thì** 當時 nghĩa là thời xuân sanh (thời còn trẻ, xuân thì – Juventus/L - xem hình chụp bên dưới) ngoài nét nghĩa khi đó/lúc đó hay tức thì trong tiếng Hán. PGTN trang 235 ghi "*Hãy suy, hãy xét Chúa rất sang,*

<sup>11</sup> Theurel (1877, Đàng Ngoài) cũng ghi hai nét nghĩa khác nhau của tinh thần trong tự điển Việt La Tinh.

<sup>12</sup> phi cơ viết 丕基 là cơ nghiệp lớn lao, phi cơ viết 飛機 là máy bay ...v.v...

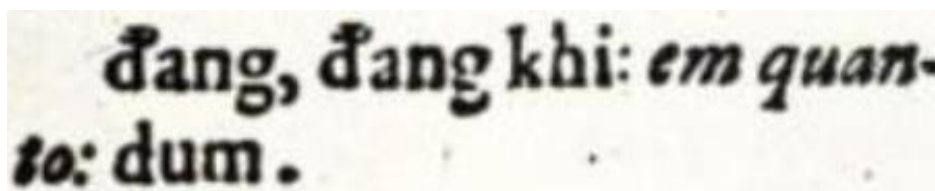
<sup>13</sup> Tuy Truyện Kiều là tác phẩm chữ Nôm, nhưng câu 17 này hoàn toàn dùng từ HV.

rút trọng, khi đang thì nên người, coi có xuống đầu, mà chịu chết rút xấu hổ vì bạn";  
Đang/đương thì cũng xuất hiện trong các tài liệu của LM Maiorica, như trong ĐCGS quyển  
chỉ cừu trang 23 (sđd) khi viết về cuộc đời Đức Chúa Giê Su: "chẳng để sống cho đến già,  
chết khi đang thì mà chưa kể liệt đã" hay trong Các Thánh Truyện Tháng Hai trang 116  
(Maiorica, sđd) "Người chịu đòn cùng sự thương khó nhiều ngày hơn kẻ đang thì, mà chịu  
bằng lòng mạnh sức" ...v.v... Cụ Huỳnh Tịnh Của ghi đang thì là thì xuân xanh (ĐNQATV)  
cũng như Taberd (Béhaine định nghĩa juvenus là tuổi xanh<sup>14</sup>):

Juventus, tis. f. thì xuân xanh,  
tuổi trẻ, đang thì, đang trai. ||  
đoàn đang trai. || bụt hay đang  
thì.

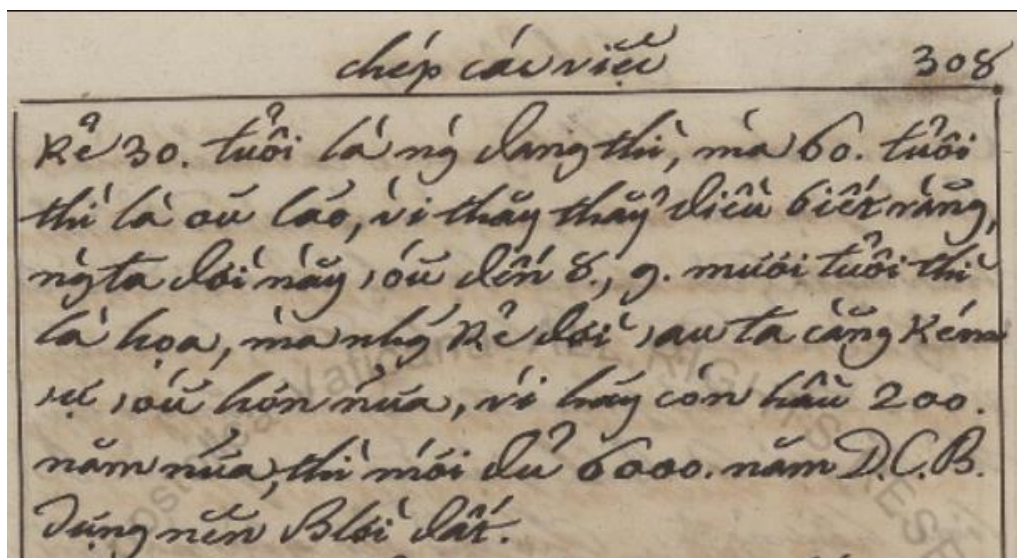
Taberd<sup>15</sup> (1838)

Đang thì nghĩa là ngay bây giờ hay ngay lúc đó trong tiếng Hoa (dum/L), tương đương với  
cách dùng đang khi của tiếng Việt vào thời VBL cho đến ngày nay - xem hình chụp bên dưới



VBL trang 199

Tới thời LM Philiphê Bình thì vẫn dùng đang thì để chỉ tuổi xuân xanh (ông còn giải thích rõ  
hơn là "kẻ 30 tuổi", hay vẫn còn "đương sức mạnh" theo cụ Huỳnh Tịnh Của/ĐNQATV):



### Đoạn đầu trang 308 của Sách Sổ Sang Chép Các Việc (Philiphê Bình/1822)

<sup>14</sup> Theurel (sđd) ghi thêm cách dùng ở Đàng Ngoài "đang xoan" (đang xuân/NCT) là juvenus.

<sup>15</sup> Juventas là một nữ thần La Mã cho giới thanh niên (*Bụt hay đang thì*/Taberd) - dạng juvenas sau này trở thành juvenus (La Tinh – Béhaine/Taberd). Đạo Phật thời VBL thường gọi là đạo Bụt.

## 6. Cử thủ là cặp tay

Cử HV 紉 là hạp lại (chấp lại), thủ HV 手 là tay: cử thủ là cặp tay lại trước ngực. Không thấy Từ Nguyên (sdd) ghi cách dùng này, có thể là từ HV đã ‘Việt hoá’ như sinh thì, đang thì ...

C 148  
 cử thủ, cặp tay : *ter as*  
*maõs compositas sobre o peito :*  
*compositas manus habere*  
*iuxtà pectus.*

VBL trang 148

xử áo cặp tay : *ter as maõs*  
*tubertas com as mangas da ca-*  
*baya e iuntas diante do peito :*  
*manicis vestis cooperire*  
*manus ante pectus vnitas.*  
 xử xuống, *idem.* melius gủ  
 xuống.

VBL trang 895



Hình minh hoạ tay chấp lại<sup>16</sup> - trích từ Kim Vân Kiều Truyện (Trương Vĩnh Ký 1911)

<sup>16</sup> Trong cuốn Kim Vân Kiều Truyện này (NXB P. Schneider - Sài Gòn, 1911) có nhiều hình minh hoạ, đặc biệt là có nhiều cách chấp tay (trước ngực, dưới ngực, sau lưng ...). Các dạng và hàm ý của ngôn ngữ cơ thể (body language) như cặp tay, ghé mắt cần được tra cứu thêm nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.

Cấp tay theo Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) là *manus tergo postpositis habere* (để tay cấp lại sau lưng<sup>17</sup>/NCT – Génibrel và Bonet cũng ghi nghĩa này) khác với định nghĩa của de Rhodes là *compositas manus habere justa pectus* hay chụm tay lại ở trước ngực/NCT (Génibrel cũng cho nghĩa này). VBL phân biệt<sup>18</sup> **cấp tay** và **chấp tay** (*iungere manus* hay chụm hai tay lại), có lẽ do ảnh hưởng của truyền thống đạo Phật khi lễ lạy hay chào hỏi (đa số dân chúng theo đạo Phật vào thời VBL).

Cấp tay từng xuất hiện trong Chi Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa (sđd) - chữ Nôm cấp viết bằng bộ thủ hợp với chữ cấp 及:

衿生聖主萬年 扱裊祛治翠边順和

Trời sinh thánh chúa vạn niên. Cấp tay xem trị bốn bên thuận hoà.

## 7. Thiếu ngữ là ít đều

Thiếu ngữ xuất hiện hai lần trong VBL: trang 536 và 766. Các cách dùng tương đương vào thời VBL là *ít đều* (ít điều), *ít lời* (ít lời) hay còn có thể là "*hay ở lặng*". Chưa thấy tài liệu nào dùng cụm từ thiếu ngữ HV 少語, có thể là cách dùng đặc biệt của người Việt cũng như đang thì (thời trẻ), sinh thì (qua đời), củ thủ (cấp tay) - thiếu (~ ít), ngữ (~ nói) : thiếu ngữ dịch ra tiếng Việt là ít nói. Tiếng Việt bây giờ thường dùng ít nói, kiệm lời ... Một thành ngữ tương đương trong tiếng Trung (Hoa) là thiếu ngôn quả ngữ 少言寡語, lần đầu dùng bởi nhà văn/kí giả/giáo viên TQ Lưu Á Chu 劉亞舟(1943-1999). Một điểm nên nhắc ở đây là tiếng Việt đã mở rộng nghĩa của thiếu để chỉ việc mượn chưa trả như thiếu nợ, thiếu tiền so với tiếng Trung (Hoa) lại dùng 欠錢 khiếm tiền ...

T 766  
nba: lignorum venditor. bán  
củi, idem, ...  
thiếu, ít: *pouco: parum.*  
thiếu ngữ, ít đều: *de pocas*  
*palauras: exigui sermonis.*

VBL trang 766

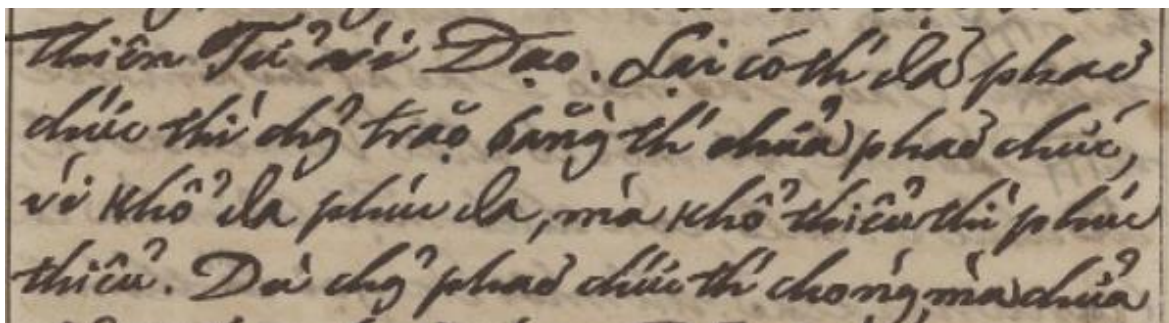
ngữ, nói: *fallar: loquor,*  
*eris.* thiếu ngữ, ít đều: *de*  
*poucas palauras: sermonis*  
*exigui.* ít mlòi, idem.

VBL trang 536

<sup>17</sup> Cụ Huỳnh Tịnh Của cũng ghi là **cấp tay** là xuôi hai tay gác chéo sau lưng (ĐNQTAV).

<sup>18</sup> Theo GS Nguyễn Quang Hồng (Tự Điển Chữ Nôm Dẫn Giải, sđd) thì cấp tay cũng là chấp tay.

Tới thời LM Philiphê Bình (1759-1833) thì thiếu vẫn hiện diện trong cách nói "khổ thiếu thì phúc thiếu":



Trang cuối của Tựa Sách Truyện cuốn "Truyện nước Anam Đàng Ngoài chí Đàng Trong" (Quyển thứ nhất nói sự Đàng Ngoài -Philiphê Bình, 1822 sđd).

Chữ thiếu thường đọc là thiếu như trong các cách dùng thiếu niên, thiếu nữ, thiếu phụ, thiếu tướng, thiếu úy ... So với cách đọc thiếu sức, thiếu tài, thiếu trí, thiếu binh, thiếu lương (Béhaine/Taberd) và thiếu số ... Xem lại chữ thiếu/thiếu 少 (thanh mẫu thư 書 vận mẫu tiêu 宵, thượng/khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

書沼切 thư chiêu thiết (TVGT, ĐV, QV, TTTH) - các tài liệu thời sau thường chép lại định nghĩa của thiếu từ TVGT là 不多也 bất đa dã.

尸沼切 thi chiêu thiết (NT, LT)

申兆翻 thân triệu phiên (BH 佩鱗)

始紹切, 燒上聲 thủy thiệu thiết, thiêu thượng thanh (TV, VH, LT, CV, TVi)

式照切 thức chiếu thiết (QV)

失照切, 燒去聲 thất chiếu thiết, thiêu khứ thanh (QV, TV, VH, CV, TVi)

TNAV ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào thượng/khứ thanh

CV ghi cùng vận/thượng thanh

CV cũng ghi cùng vận/khứ thanh 少 燒 (thiếu)

始紹切, 燒上聲 thủy chiêu thiết, thiêu thượng thanh (CTT)

書久切, 音守 thư cửu thiết, âm thủ/thú (KH) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là shǎo shào (theo pinyin) so với giọng Quảng Đông siu2, siu3 và các giọng Mân Nam 客家话: [沙头角腔] sau5 sau3 [陆丰腔] shau5 shau3 [台湾四县腔] seu3 seu5 [梅县腔] shau3 shau5 [宝安腔] sau3 | sau5 [客语拼音字汇] sau3 sau4 seu3 seu4 [东莞

腔] sau5 sau3 [客英字典] shau5 shau3 seu3 seu5 [海陆丰腔] shau3 shau5 [梅县腔] sau5, 潮州话: ziê2/zio2(chiê), siou3/siao3(siaù), tiếng Nhật shō và tiếng Hàn so.

Tóm lại, lớp từ Hán Việt vào TK 17 cho thấy một tập thể từ vựng đa dạng và rất sống động: từ một số cách dùng đặc biệt ở VN khác với cách dùng ‘chính thống’ của TH (từ thời dành lại độc lập vào cuối TK 10) như đang/đương thì (thời trẻ), sinh thì (qua đời, TK 17 trong các tài liệu CG), tinh thần (ngôi sao), củ thủ (cấp tay), thiếu ngữ (~ ít lời), giao cảm (~ giao cấu); cho đến một số từ HV có thể được dùng khá tự do (free morpheme) như quốc, tiểu, trở, thậm, vô, cùng, tiền (trước) ... Tuy nhiên, một số từ HV vẫn duy trì chức năng ngữ pháp trong Hán văn như sở (~ thừa, VBL trang 781) 所, kì 其 (ngôi thứ ba), mỗ 某 (VBL trang 475), nghi 伊 (y ta, ông ta - VBL trang 526), ư 於 và chung 烝 hay 蒸 (giới từ<sup>19</sup> - VBL trang 122, 853), nhi 而 (liên từ ~ mà VBL trang 551) ... VBL và PGTN còn cho ta một số dữ kiện ngữ âm như tương quan s/x – th khá rõ nét như sự - thờ, sở - thừa, đặc biệt là các dạng biến âm đều hiện diện vào TK 17 trong tiếng Việt như dư và thừa, mưa và vô, xanh - thanh, vi sang/vi thang, lơ xơ/lơ thơ, Thuận (Thỗ) Hóa/Sinua (~ kẻ Hóa), xuy - thổi. Ngoài ra VBL còn ghi một số âm cổ mà bây giờ không thấy dùng nữa như mưa - vô 無 (td. *mưa nói dối* – VBL trang 487). Lại có những trường hợp mà cách dùng HV rất đáng chú ý như "*Kiên thẳng khả kế ngưi giác lý ngữ năng phục nhân tâm* là dây bèn khá buộc được sừng trâu, lẽ thật khá phục được lòng người ta" PGTN trang 11; cho đến nay (12/2022) người viết (NCT) không thấy vết tích câu trên trong các tài liệu<sup>20</sup> sau này? Hi vọng bài viết nhỏ này gợi ý cho người đọc tìm hiểu và khám phá thêm nhiều kết quả thú vị về lớp từ HV từ TK 17, nhất là khi chữ quốc ngữ cho ta cơ hội đọc/phát âm chính xác hơn so với các dạng chữ Nôm và Hán.

## 8. Tài liệu tham khảo chính

- 1) Pigneau de Béhaine (1772/1773) – *Bá Đa Lộc Bỉ Nhu* “Dictionarium Annamitico-Latinum” Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM – 1999).
- 2) Philiphê Bình (1822) “Sách Sổ Sang Chép Các Việc” NXB Viện Đại Học Đà Lạt, 1968.  
 ————— (1822) “Phép Giảng Tám Ngày”, “Truyện nước Anam Đàng trong quyền nhị” ... Các tài liệu viết tay của chính tác giả còn lưu trữ trong thư viện tòa thánh La Mã.
- 3) J.M.J. Caspar/Louis Caspar ~ *Cổ Lộc* (1877/1879) “Dictionnaire annamite-francais” nhà in Tân Định xuất bản năm 1877, 1879.
- 4) Huỳnh Tịnh Của (1895/1896) “Đại Nam Quốc Âm Tự Vị” Tome I, II – Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4 rue d’Adran (SaiGon).
- 5) J. F. M. Génibrel (1898) “Dictionnaire annamite français” Imprimerie de la Mission à Tân Định (SaiGon).
- 7) Nguyễn Quang Hồng (2015) “Tự điển chữ Nôm dẫn giải” Tập 1 và 2 – NXB Khoa Học Xã Hội/Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm (Hà Nội).

<sup>19</sup> VBL cho các thí dụ như khai ư tỵ, địa tích ư sừu, nhân sinh ư dần (mục ư, phản ánh sự chú trọng về khái niệm tạo thiên lập địa/sáng tạo thế giới của dân bản địa từ các giáo sĩ CG Tây phương) và chung thì quan, chung thì vua nọ, làm chung cội rễ mọi sự (< giáo lý cơ bản và thánh kinh CG).

<sup>20</sup> PGTN ghi tục ngữ này là từ ‘sách An Nam’ (trang 11).

- 8) Gustave Hue (1937) “Dictionnaire annamite-chinois-français” Imprimerie Trung-hoà – NXB Khai Trí (Sài Gòn) in lại năm 1971 theo bản gốc năm 1937
- 9) Giêrônimô Maiorica (thế kỉ XVII) “Mùa Ăn Chay Cả”, “Thiên Chúa Thánh Mẫu – Quyền thượng”, “Thiên Chúa Thánh Mẫu – Quyền trung”, “Đức Chúa Giê-Su – Quyền chi cử & Quyền chi thập” (ĐCGS), “Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh”, “Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông” (TCTGKM), “Kinh Những Ngày Lễ Phục Sinh – Quyền thứ ba”, “Các Thánh Truyện” (CTTr) từ tháng giêng đến tháng mười hai ... Sách lưu hành nội bộ (năm xuất bản 2002/2003, LM Nguyễn Hưng).
- 10) Josepho Maria Morrone (khoảng đầu TK 19) “Lexicon Cochinchinense Latinum” đăng trong cuốn “A Dissertation on the nature and character of the Chinese system of writing” viết bởi nhà ngôn ngữ Mỹ Peter Stephen Du Ponceau (1838), in lại bởi NXB Kessinger Publishing. Kèm thêm bảng từ vựng căn bản có 333 chữ Nôm và chữ quốc ngữ với giải thích về cấu trúc và nghĩa.
- 11) Hội Khai Trí Tiến Đức – ban văn học (1931/1954) “Việt Nam Tự Điển” NXB Trung Bắc Tân Văn (Hà Nội).
- 12) Edmond Nordemann (tên Việt là Ngô Đê Mân) (1898) “Chrestomathie annamite” (Quảng Tập Viêm Văn) – NXB Hà Nội.
- 13) Alexandre de Rhodes (1651) “Phép Giảng Tám Ngày” – Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 – Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.
- (1651) “Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum” thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính – NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).
- “Tường Trình về Đàng Trong 1645” bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).
- “Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646” dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên – Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).
- 14) Jean Louis Taberd (1838) – tên Việt là cô Từ – “Dictionarium Annamitico-Latinum” Serampore (Bengale) và cuốn tự điển La Tinh – Việt (Dictionarium Latino-Annamiticum - *completum et novo ordine dispositum* - 1838).
- 15) Trương Văn Thắng (2012) "Cách dịch cấu trúc định - trung từ Hán sang Việt thiên Cáo tử trong Mạnh Tử ước giải (TBHNH 2012)" - có thể tham khảo toàn bài trên trang này <http://www.hannom.org.vn/default.asp?CatID=490>
- 16) J. S. Theurel (1877) “Dictionarium Annamitico-Latinum” LM Theurel ghi nhận LM Taberd khởi thảo và ông cố tình ‘bỏ sung’ ngay trong cách giới thiệu trang đầu, (td. hàm ý các cách dùng **Đàng Ngoài** khác với **Đàng Trong**/NCT) – Ninh Phú (Đàng Ngoài).
- 17) Nguyễn Cung Thông (2021) Loạt bài viết như "Tiếng Việt từ thế kỉ 17 – từ Luận Phép Học đến Khoa Học (phần 27)", “Tiếng Việt từ TK 17: thợ đào, thợ rèn, thợ máy ... động chúa (phần 30)” (NCT: đặc biệt về tương quan đ – d như đao dao, đã dã ...) có thể tham khảo

toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://nghiencuulichsu.com/2021/06/17/tieng-viet-tu-tk-17-tho-dao-tho-ren-tho-may-dong-chua-phan-30/> ...v.v...

\_\_\_\_\_ (2021) “Tiếng Việt từ TK 17: nên mười tuổi và nên hoa” (phần 32)" - có thể đọc toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://nghiencuulichsu.com/2021/08/16/tieng-viet-tu-tk-17-nen-muoi-tuoi-va-nen-hoa-phan-32/> ...v.v...

\_\_\_\_\_ (2018) "Tiếng Việt thời LM de Rhodes - vài suy nghĩ về cuốn Phép Giảng Tám Ngày (phần 9)" - có thể xem toàn bài trên trang này chẳng hạn <http://vanviet.info/tag/nguyen-cung-thong/page/3/> ...

\_\_\_\_\_ (2018) "Tiếng Việt thời LM de Rhodes - vài nhận xét về tên gọi và cách đọc (phần 11)" - có thể xem toàn bài trên trang này <https://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=24519> ...v.v...

\_\_\_\_\_ (2015) "Sinh thì là chết?" - có thể tham khảo ba bài viết này (đánh số 11.1 đến 11.3) trên các trang mạng như <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=21612>

\_\_\_\_\_ (2012) "Những đợt sóng giao lưu ngôn ngữ Việt- Trung - vài vết tích sau thời nhà Minh trong từ điển Việt Bồ La (phần 1.4)" - có thể xem toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://www.daophatngaynay.com/vn/tai-lieu/tu-dien-tham-khao/18720-nhung-dot-song-giao-luu-ngon-ngu-viet-trung-vai-vet-tich-sau-thoi-nha-minh-trong-tu-dien-viet-bo-la-phan-1-4.html> ...

18) Từ Nguyên 辭源 (2004) Thương Vụ Ấn Thư Quán - Bắc Kinh/2004

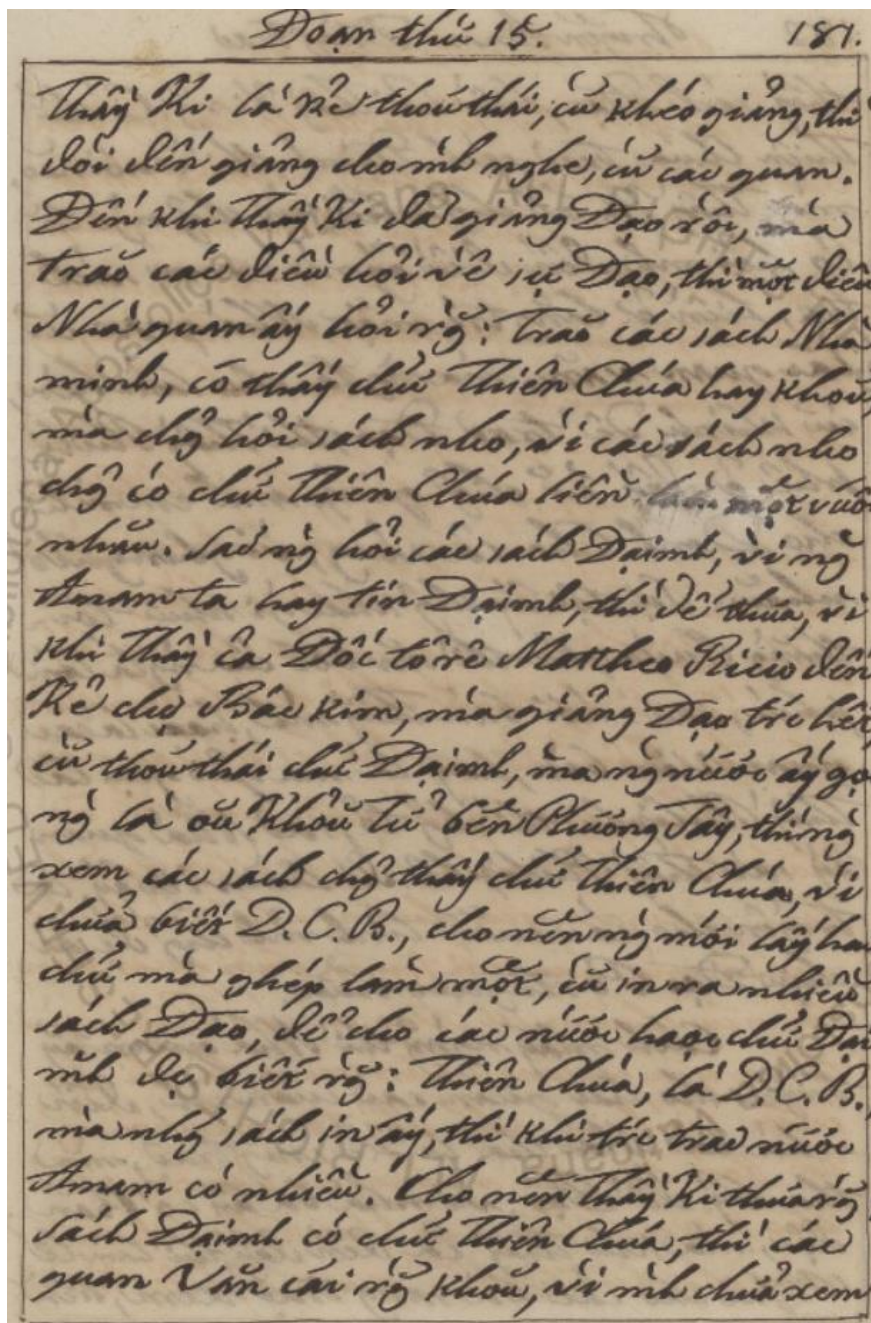
19) Pierre-Gabriel Vallot (1898) “Dictionnaire franco-tonkinois illustré” NXB F.H. Schneider (Hà Nội).

\_\_\_\_\_ (1905) “Grammaire Annamite à l’Usage Des Français de l’Annam Et Du Tonkin” Imprimeur-Éditeur F. H. Schneider, HaNoi.



## Phụ Trương - Tranh luận về từ Hán Việt vào TK 17 (thời VBL)

Chuyện kể lại về các nhà Nho An Nam bàn cãi vì chưa thấy hai chữ HV Thiên Chúa<sup>21</sup>: các quan văn chúa Nguyễn (khoảng thập niên 1660) không tin là có chữ Thiên Chúa (Chữ) 天主 trong văn bản cho đến khi được cho xem sách in (có thể là từ các giáo sĩ cùng Dòng Tên đã soạn như Matteo Ricci chẳng hạn và đem qua) đã viết bằng chữ Nho thời nhà Minh - trích từ tài liệu chép tay Truyện Anam Đàng Trong, Quyển Nhị trang 181 - 188 (Philiphê Bình) `



<sup>21</sup> Thật ra, Thiên Chủ/Thiên Chúa đã từng xuất hiện trong một số tài liệu Hán cổ như Sứ Ký ... LM Matteo Ricci (1552-1610), và LM de Rhodes theo sau (PGTN trang 22), đã đánh đồng khái niệm Thượng Đế (truyền thống Á Châu) và Thiên Chúa (Đức Chúa Trời, thuyết độc thần hay Đơn Thần Giáo/Monotheism) cùng Thượng phụ (trong Tam phụ: Thượng, Trung và Hạ Phụ). Ông rất giỏi Hán văn (td. phiên dịch các tài liệu Hán cổ, cho người Tây phương biết đến các tác phẩm của Khổng Tử) đến nỗi được cho danh hiệu "ông Khổng Tử Tây Phương".

Đề ý 1) "con sách" là cuốn sách 2) LM Bồ Đào Nha Francois Rivas ("thầy cả Rivas") đến Đàng Trong năm 1655, rời vào năm 1664 3) "cùng già ng' trảy" ~ cùng từ già người (thầy cả Rivas) khi ông rời Đàng Trong 4) "Đạo Portugues" ~ đạo Hoa Lang (đạo Thiên Chúa).

188 Truyện Anam Đông Trại  
 ngy ph' đến củ quan cai àn ày mà lấy  
 Lệnh Nhà vua. Cho nên quan ày nói  
 truyện củ ngy, tức thì ngời khơn or hóm dều  
 các thầy cả, sau thì mới ché củ bôn đạo  
 là rất lâu xa, mà thi' nào thì mại ý  
 mib nói, sự khou' ra có. Khi ày thầy Ki  
 củ đi ban thầy cả Rivas mà đến đây, củ  
 nghe mọi sự quan ày trái bôn đạo rồi,  
 liền lấy một con sách in Đĩnh ở Trại  
 tay áo ra, mà trở vào hai chú Thiên  
 Chúa liền làm một cho quan ày xem, vì  
 quan ày củ các quan khầu đã củ ở trước  
 mặt Nhà vua; Sách Đĩnh chẳng củ  
 chú Thiên Chúa. Bây giờ quan ày liền dàu  
 hỏ, củ giở, và củ quan vẫn thì gia làm  
 thanh, kẻo củ khầu ngoại củ ở trên mặt  
 mib, mà củ cười chỏ. Liền ở lạng mà  
 đưa Lệnh Nhà vua cho thầy cả Rivas,  
 củ giảng trảy. Đom quan ày mới oàn  
 củ là thầy Ki, tức thì liền vào Tàu Nhà  
 vua rồi; thầy Ki là kẻ dạy Đạo Portu-  
 guer. Nhà vua thấy quan ày củ tất